

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2026/DS-PT

Ngày 19/3/2026

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà.

Các Thẩm phán: Ông Phan Minh Dũng và bà Võ Thị Hồng Thu.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 337/2025/TLPT-DS ngày 03/12/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị B; địa chỉ: A T, tổ A P, phường P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Như N; địa chỉ: A L, phường D, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hứa Thị Trung N1, Luật sư, Văn phòng luật sư Hứa Hoàng G; địa chỉ: A L, phường D, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị N2; địa chỉ: E T, tổ F P, phường P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Huyền T; địa chỉ: F T, phường D, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Ngọc Q, Luật sư, Công ty L2; địa chỉ: F T, phường D, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Bà Tô Như L; địa chỉ: 1 H, Phường D, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

+ Anh Phạm Xuân N3; địa chỉ: A T, tổ A P, phường P, tỉnh Gia Lai. Vắng

mất.

+ Ông Phạm Văn Đ; địa chỉ: 5 H, phường P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

+ Bà Đào Thị Ngọc T1; địa chỉ: Tổ F, phường H, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị N2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn là bà Phạm Thị B và bị đơn là bà Trần Thị N2 có mối quan hệ quen biết, bà N2 thường xuyên vay tiền bà B từ năm 2019. Mỗi lần vay tiền bà B và bà N2 đều chốt nợ thông qua giấy vay, có chuyển khoản, có giao tiền mặt. Có những khoản nợ cũ chưa trả hết bà N2 vẫn tiếp tục vay khoản vay mới thì sẽ viết giấy khoản vay mới khi vay. Khi nào bà N2 trả xong khoản tiền của giấy vay nào thì hai bên tắt toán và bà B sẽ trả lại cho bà N2 giấy gốc của khoản vay đó. Những khoản vay nào viết giấy vay có thời hạn 3 tháng là tiền đứng, sau khi đóng tiền ngày xong mà bà N2 tiếp tục vay đúng số tiền đó thì hai bên thống nhất giữ giấy gốc lại để khỏi viết đi viết lại nhiều giấy vay tiền nên giấy gốc vay tiền trước đó vẫn còn có giá trị chứng minh nợ vay còn nợ của lần vay cuối. Từ năm 2019, bà N2 vay tiền từ bà B rất nhiều lần, thường vay thời hạn trong vòng 03 tháng khoản nào cần vay lâu hơn thì bà N2 nói với bà B, bà B sẽ cho vay thời hạn dài hơn và trả dần theo ngày 2.600.000 đồng/ngày với khoản vay 234.000.000 đồng, ngày nào không trả thì cộng dồn lại ngày hôm sau. Nếu thanh toán xong khoản nợ theo giấy vay nào thì bà B sẽ trả lại bà N2 bản gốc giấy vay đó, có khoản vay mới không viết giấy mà sẽ chồng lên giấy vay cũ thì bà B giữ lại giấy vay cũ. Bà B và bà N2 chỉ là quan hệ làm ăn chứ không phải quan hệ bạn bè thân thiết nên không bao giờ xảy ra việc trả tiền xong mà bà B vẫn còn giữ giấy vì bản thân bà N2 cũng luôn lo sợ, nên trả xong khoản nào bà N2 cũng chủ động yêu cầu bà B đưa lại giấy vay.

Quá trình vay và trả nhiều lần thì đến tháng 6 năm 2023, bà N2 còn nợ bà số tiền 1.250.000.000 đồng. Ngày 16/6/2023, bà N2 trả cho bà 300.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, giao tiền mặt 120.000.000 đồng thông qua người tên T2, sau đó bà đã trả cho bà N2 02 giấy nợ gốc vay của số tiền 450.000.000 đồng, còn có hình ảnh chụp của hai giấy vay gốc này nên giao nộp cho Tòa án bản in ra từ ảnh chụp. Nay bà B yêu cầu bà N2 trả số tiền 770.000.000 đồng của các khoản vay theo giấy vay tiền như sau: 400.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 10/12/2019, 234.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 04/7/2020, 234.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 13/10/2020, 234.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 05/11/2020. Những khoản nợ này bà N2 chưa trả hết nên bà vẫn giữ lại bản gốc. Nội dung khoản nợ này được bà N2 thừa nhận tại bản ghi âm được ghi âm ngày 14/06/2023 vào lúc 8 giờ 39 phút mà bà B đã cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm lần đầu, đã được mở công khai tại

phiên tòa, trong bản ghi âm bà N2 hứa sẽ trả cho bà B một nửa là 660.000.000 đồng tại câu nói “giờ em đưa chị 660 là bây giờ em còn có 40 triệu đó” nhưng bà B không đồng ý cho trả số tiền này tại câu nói “ủa chứ bây giờ mày nói mày còn trả cho tao một nửa, còn một nửa mày trả lần giờ mày nói kiểu đó mày” “mà bây giờ mày biểu mày trả tao một nửa thôi”. Đoạn ghi âm có nghĩa trước đó bà B và bà N2 đã chốt nợ là 1.250.000.000 đồng, bà N2 hứa trả 660.000.000 đồng trước, phần còn lại bà N2 hứa trả dần nhưng tại cuộc nói chuyện bà N2 đổi ý chỉ hứa đưa 660.000.000 đồng nhưng bà B không đồng ý.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn đã cung cấp sao kê tài khoản của bà Trần Thị N2 và cho rằng số tiền bà N2 chuyển trả cho bà B là lớn hơn nên nguyên đơn cũng cung cấp các bản sao kê số tiền bà B chuyển cho bà N2, cụ thể số tiền bà B chuyển cho bà N2:

- Từ tài khoản bà B chuyển đến tài khoản bà N2 là 1.955.520.000 đồng.

- Từ tài khoản ông Phạm Xuân N3 (con trai ruột bà B) (Số tài khoản: 19036536878012 - N4) chuyển khoản cho bà Trần Thị N2 (Số tài khoản: 0291000391477 - N5) từ ngày 25/12/2020 đến ngày 18/10/2021 với tổng số tiền chuyển khoản là: 2.742.200.000 đồng.

- Từ tài khoản bà Tổ Như L1 (kế toán của bà B) chuyển đến tài khoản cho bà Trần Thị N2 là: 4.821.210.000 đồng

- Ngoài ra bà N2 còn nói bà B chuyển tiền vay qua số tài khoản của bà Đào Thị Ngọc T1 (Số tài khoản: 62010000861570 – Ngân hàng B1) là bạn của bà N2: ông Phạm Xuân N3 (con trai ruột bà B) chuyển 1.568.000.000 đồng; ông Phạm Văn Đ (Anh trai ruột bà B) chuyển 481.000.000 đồng.

Từ năm 2019 đến năm 2023 bị đơn đã chuyển khoản cho nguyên đơn tiền 7.657.073.500 đồng và tháng 6 năm 2023 trả 480.000.000 đồng; số tiền nguyên đơn chuyển khoản là 11.818.130.000 đồng, chưa kể nguyên đơn còn cho vay tiền mặt theo 6 giấy vay trên, số tiền bị đơn chuyển trả nguyên đơn có cả tiền lãi vì vay có lãi. Phía bị đơn không tính số tiền nguyên đơn nhờ ông Phạm Xuân N3 và ông Phạm Văn Đ chuyển khoản cho bà T1 là không đúng sự thật khách quan. Chính bà T1 cũng thừa nhận không vay mượn tiền của bà B hay ông N3, ông Đ. Các khoản tiền ông N3, ông Đ chuyển qua tài khoản của bà T1 là chuyển cho bà Trần Thị N2.

Trên thực tế, có những số tiền mà bà N2 trả cho bà B bằng tiền mặt, nên sau khi trả nợ xong, bà B đã trả lại giấy vay tiền chỉ giữ lại những giấy mượn tiền mà bà N2 còn nợ và các giấy mượn tiền mà bà B cung cấp bản gốc đến Tòa là các giấy mượn tiền mà hiện bà N2 vẫn còn nợ bà B như đã trình bày ở trên. Do đó, việc bị đơn bà N2 cung cấp các sao kê chuyển khoản trong tài khoản bà N2 chỉ thể hiện được phần tiền bà N2 chuyển khoản trả bà B thông qua bà L1 chứ không thể hiện được hết toàn bộ số tiền mà bà B chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bà N2 vay, nên các chứng cứ này mang tính phiến diện, không thể hiện đủ và đúng sự thật khách quan của toàn bộ giao dịch vay mượn xảy ra giữa bà N2 và bà B, không đủ để chứng minh bà N2 đã trả hết số tiền nợ cho bà B, càng

không có căn cứ chứng minh số tiền bà N2 trả cho bà B nhiều hơn số tiền bà N2 nhận của bà B.

Đối với ông Phạm Xuân N3, ông Phạm Văn Đ, bà Tô Như L là những người có chuyển tiền vào số tài khoản của bị đơn bà Trần Thị N2 và bà Đào Thị Ngọc T1 thì những người này chỉ làm theo yêu cầu của bà B và bà N2, thực chất tiền chuyển khoản là tiền bà B cho bà N2 vay. Ông Phạm Xuân N3, ông Phạm Văn Đ không thể yêu cầu bà N2, bà T1 trả tiền do chuyển khoản vì là tiền bà B nhờ chuyển cho bà N2 vay, bà Tô Như L cũng vậy không thể yêu cầu bà N2 trả tiền cho mình được vì là tiền của bà B cho bà N2 vay.

Lập luận của bị đơn là không hợp lý, không có căn cứ nên nguyên đơn không đồng ý.

1.2 Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị B và bị đơn là bà Trần Thị N2 có mối quan hệ quen biết. Từ năm 2018 đến năm 2023, bà N2 nhiều lần vay tiền của bà B. Sau đó, bà N2 đã nhiều lần thanh toán nợ cho bà B bằng hình thức chuyển khoản và giao tiền mặt cho bà Phạm Thị B và thông qua bà Tô Như L. Đối với khoản tiền bà B yêu cầu trả thì bà N2 đã trả xong từ năm 2021, bà N2 có viết giấy vay về thanh toán tiền xong và đã nộp cho Tòa án. Số tiền nợ mới tính đến ngày 14/5/2023 là 700.000.000 đồng, cụ thể từ ngày 22/9/2022 đến ngày 01/4/2023, nguyên đơn nhờ bà Tô Như L chuyển khoản từ số tài khoản ngân hàng B2 đến số tài khoản của bà N2 0291000391477 với số tiền là 710.373.000 đồng (theo phụ lục số 06). Bị đơn đã nhờ con trai là Bùi Minh Q1 chuyển khoản đến số tài khoản của nguyên đơn 0400978233500 số tiền 360.000.000 đồng ngày 16/6/2023; ngày 14/7/2023 sau khi chuyển nhượng thửa đất tại 4 P, phường P nay là phường P, tỉnh Gia Lai bị đơn đưa tiền mặt cho nguyên đơn là 300.000.000 đồng vì tin tưởng nên không viết giấy giao tiền. Như vậy, bị đơn chỉ còn nợ là 40.000.000 đồng.

Bị đơn không thừa nhận số tiền mà ông Phạm Xuân N3 và ông Phạm Văn Đ chuyển khoản cho bà Đào Thị Ngọc T1 là khoản vay của bị đơn đối với nguyên đơn.

Khoản nợ mới 700.000.000 đồng còn thể hiện tại bản ghi âm ngày 14/6/2023 bà B đã thừa nhận tổng nợ 1.250.000.000 đồng ở câu nói "...Sao tao tin mày mới trả tao được có một nửa à, tổng cộng 1 tỷ 250 mà mới trả tao có một nửa mà biểu", bà N2 đã trả một nửa, một nửa số tiền còn lại chưa trả không tới 700.000.000 đồng tuy nhiên bị đơn tự nguyện nhận khoản nợ còn lại là 700.000.000 đồng.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án xem xét bù trừ số tiền chênh lệch bị đơn đã trả và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ buộc bị đơn trả số nợ còn lại là 40.000.000 đồng.

1.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Đ trình bày:

Số tiền chuyển khoản cho bà Đào Thị Ngọc T1 là được bà Phạm Thị B yêu cầu chuyển khoản cho bà N2 vay, ông đã nộp bản sao kê tài khoản cho Tòa án. Ông không làm ăn gì với bà N2.

1.4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Xuân N3 trình bày: Toàn bộ số tiền chuyển khoản cho bà Đào Thị Ngọc T1, tài khoản bà Trần Thị N2 là được bà Phạm Thị B yêu cầu chuyển khoản, toàn bộ số tiền này là của bà B. Anh và bà N2, bà T1 không quen biết nhau.

1.5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Như L trình bày: Trước đây bà có làm việc cho bà Phạm Thị B, là người trung gian giao nhận, chuyển khoản tiền giữa bà B và bà Trần Thị N2. Sau mỗi ngày nhận tiền xong là bà giao tiền lại cho bà B, bà N2 và hưởng tiền hoa hồng. T3, chỉ ngày nào chốt ngày đó, bà không hề biết khoản tiền vay giữa bà B và bà N2. Số tiền bà nhận và chuyển khoản từ bà N2 không chỉ để trả cho bà B mà còn chuyển cho một số người khác theo lời dặn của bà N2.

1.6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc T4 trình bày: Bà và ông Phạm Xuân N3, ông Phạm Xuân Đ1, bà Tô Như L không quen biết nhau và cũng không vay mượn tiền từ những người này. Tiền chuyển khoản qua lại là theo yêu cầu của bà Trần Thị N2 nhờ chuyển cán trừ tiền hụi giữa bà và bà N2, còn dư tôi đã gửi tiền mặt cho bà N2.

2. Giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng các điều 117, 280, 351, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 26, 35, 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị B.

1. Buộc bà Trần Thị N2 trả cho bà Phạm Thị B 770.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên lãi chậm trả, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo:

Ngày 03 tháng 10 năm 2025, bị đơn bà Trần Thị N2 kháng cáo, đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (đối với số tiền nợ gốc) theo quy định pháp luật.

- Nguyên đơn không kháng cáo.
- Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến tại phiên tòa:

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn và trình bày như sau: Theo giấy vay và theo file ghi âm chốt nợ, các bên thừa nhận nợ 1.250.000.000 đồng, đã trả một nửa; số còn lại đã trả qua 2 lần tiền mặt và 1 lần thông qua người thứ 3 nên bị đơn chỉ còn nợ lại số tiền 40.000.000 đồng.

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Việc ghi âm thể hiện ý chí của các bên trong đó phía bị đơn hứa trả nợ chứ không phải trả nợ rồi. Sau khi có file ghi âm thừa nhận chốt nợ 1.250.000.000 đồng thì bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 2 lần tiền tổng cộng đã trả 480.000.000 đồng; bị đơn còn nợ lại số tiền 770.000.000 đồng.

- Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

5. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[1.2]. Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Nga N2 trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng phải bù trừ số tiền chênh lệch bị đơn đã trả và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ buộc bị đơn trả số nợ còn lại là 40.000.000 đồng, thấy rằng:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, giữa các bên có mối quan hệ quen biết và vay mượn tiền nhiều lần. Các bên thừa nhận có ký giấy vay theo đó bị đơn bà N2 vay tiền của nguyên đơn bà B, các khoản vay đều có lãi.

Nguyên đơn và bị đơn xác nhận hai bên cho vay và trả tiền vay thông qua tiền mặt, chuyển khoản nhiều lần, nhiều khoản vay khác nhau. Qua sao kê tài khoản các bên thì việc bà B cho vay mới và bà N2 có trả nợ sau các giấy vay này là có thật nhưng các bên đều không xác định được cụ thể số tiền cho vay và trả cho khoản vay nào.

Bà B, bà N2, bà L đều thừa nhận ngoài số tiền chuyển khoản thì giữa bà B và bà N2 có giao nhận tiền mặt với nhau nhưng không xác định được số tiền mặt đã giao nhận. Bà B, bà N2 thừa nhận các khoản vay đều có lãi.

Đây là các tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình vay và trả nhiều lần thì đến tháng 6 năm 2023, bà N2 còn nợ bà số tiền 1.250.000.000 đồng, các đương sự thừa nhận có chốt nợ theo file ghi âm với số tiền 1.250.000.000 đồng. Ngày 16/6/2023, bà N2 trả cho bà 360.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, giao tiền mặt 120.000.000 đồng thông qua người tên T2. Do bị đơn chưa trả hết nợ nên nguyên đơn bà B khởi kiện yêu cầu bà N2 trả số tiền tổng cộng 770.000.000 đồng (trong đó 234.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 04/7/2020, 400.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 10/12/2019, 234.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 05/11/2021). Những khoản nợ này bà N2 chưa trả hết nên bà vẫn giữ lại bản gốc.

[2.2] Tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện, nguyên đơn cung cấp Giấy mượn tiền ngày 04/7/2020, Giấy mượn tiền ngày 10/12/2019 và Giấy mượn tiền ngày 05/11/2021. Tại Điều 93 Bộ luật dân sự quy định: *“Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp”*. Tất cả chứng cứ này nguyên đơn giao nộp đều là bản gốc nên được xem là chứng cứ được xem xét giải quyết trong vụ án.

[2.3] Bị đơn bà Trần Thị N2 cho rằng đã trả nợ cho nguyên đơn bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt 300.000.000 đồng vì tin tưởng nên không viết giấy giao tiền; bị đơn chỉ còn nợ lại số tiền là 40.000.000 đồng. Bị đơn trình bày do tin tưởng lẫn nhau nên sau khi trả nợ đã không lấy lại các giấy vay nợ bản gốc. Nội dung trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, nội dung này cũng không được những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tài liệu gì mới thể hiện việc trả nợ nên không có căn cứ để xem xét. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa cũng chỉ xem xét đánh giá các chứng cứ đã có, không cung cấp thêm các chứng cứ mới.

[2.4] Hợp đồng vay tiền được ký giữa các bên là thỏa thuận dân sự, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật. Các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận, bà N2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, nên việc khởi kiện của bà B là có căn cứ. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền nợ còn lại 770.000.000đ là phù hợp với qui định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 117, 280, 351, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 26, 35, 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N2.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai .

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị B.

Buộc bà Trần Thị N2 trả cho bà Phạm Thị B 770.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị N2 phải chịu 34.800.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Phạm Thị B 17.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001617 ngày 20/11/2023 của Chi cục thi hành án thành phố Pleiku nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Gia Lai.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị N2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

tòa án số 0003112 ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Bà N2 đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 7 – Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 7 – Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hà